

Số: 1848 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định tại Điểm 12, Mục II, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
ĐẾN	Số: 17760
	Ngày: 20/7
	Chuyên: P. TH
Số và ký hiệu HS	

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Công văn số 209/HĐND-KT ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động (lao động tự do), một số đối tượng đặc thù khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1179/SĐTBXH-LĐVL ngày 14/7/2021 về việc tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ chính sách cho đối tượng theo quy định tại Điểm 12, Mục II, Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định tại Điểm 12, Mục II, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Đối tượng

1.1 Người lao động tự do và lao động đặc thù thuộc các nhóm, lĩnh vực sau:

- Nhóm buôn bán nhỏ lẻ: Làm công việc bán hàng rong không có địa điểm cố định, tự buôn bán nhỏ tại chợ, tại nhà;
- Nhóm làm công việc thu gom rác, phế liệu không có địa điểm cố định;
- Nhóm làm công việc bốc vác, vận chuyển hàng hóa; lái xe 3 gác; lái xe mô tô 2 bánh chở khách; lái xe dịch vụ;

d) Nhóm làm việc trong lĩnh vực ăn uống, dịch vụ tiệc cưới, lưu trú, du lịch, khách sạn, quán ăn: Phục vụ bàn ăn, đầu bếp, phục vụ bếp, lễ tân, tạp vụ;

đ) Nhóm làm đẹp, chăm sóc sức khỏe: thợ uốn tóc, cắt tóc, làm móng tay - chân, massage, spa, xoa bóp y học, bấm huyệt, châm cứu;

e) Nhóm dịch vụ: Thợ xây - phụ hồ, thợ sơn, thợ nhôm - sắt - kính, thợ sửa xe, thợ điện - nước, thợ trang trí nội thất; thợ sửa máy móc, thiết bị;

f) Nhóm người lao động làm việc trong các trường học (nấu ăn, bán căn tin), quán karaoke, quán nước giải khát, cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ;

g) Nhóm người lao động làm thuê, làm mướn những công việc không cố định;

h) Người bán lẻ xô số lưu động.

1.2. Người lao động làm việc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng chống dịch Covid-19 nhưng không đủ điều kiện được hưởng chính sách theo quy định tại các Điều 4, 5, 6, Mục II, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính Phủ.

2. Điều kiện được hỗ trợ

2.1 Người lao động thuộc đối tượng quy định tại Tiết 1.1, Khoản 1, Điều này bị mất việc làm, không có thu nhập hoặc có thu nhập thấp hơn mức 2.000.000 đồng/tháng (theo mức chuẩn hộ cận nghèo khu vực thành thị tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025), trong thời gian từ ngày 01/5/2021 đến ngày 31/12/2021 do thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19.

Cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2.2 Người lao động thuộc đối tượng quy định tại Tiết 1.2, Khoản 1, Điều này tạm hoãn công việc, nghỉ việc không hưởng lương, ngừng việc, bị mất việc làm do thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021. Thời gian tạm dừng từ 14 ngày liên tục trở lên (đối với trường hợp nằm trong khu vực phong tỏa) và 15 ngày liên tục trở lên (đối với trường hợp tạm dừng sản xuất).

Cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Mức hỗ trợ

3.1 Đối với người lao động thuộc đối tượng quy định tại Tiết 1.1, Khoản 1, Điều này:

Mức hỗ trợ: 50.000 đồng/người/ngày; tính theo ngày mất việc thực tế, tối đa không vượt quá 30 ngày.

Trường hợp thời gian mất việc của các đối tượng này không liên tục thì chi thực tế theo số lượng ngày bị mất việc làm từng đợt, nhưng tổng số ngày hỗ trợ không vượt quá 30 ngày.

3.2. Đối với người lao động thuộc đối tượng quy định tại Tiết 1.2, Khoản 1, Điều này được hỗ trợ 01 lần như sau:

a) Đối với người lao động tạm hoãn công việc, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên: 1.500.000 đồng/người.

b) Đối với người lao động ngừng việc từ 14 ngày trở lên: hỗ trợ 1.000.000 đồng/người.

c) Đối với người lao động bị mất việc do doanh nghiệp, hợp tác xã dừng hoạt động: 1.500.000 đồng/người.

4. Nguyên tắc chi hỗ trợ và hồ sơ thủ tục, quy trình thực hiện

4.1 Nguyên tắc:

a) Đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách.

b) Thành phần hồ sơ, thủ tục và quy trình thực hiện đơn giản, ngắn gọn để thực hiện.

c) Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ (nếu đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách thì chỉ giải quyết hỗ trợ theo chính sách cao nhất).

d) Phát huy tính chủ động, trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện và kiểm tra giám sát, đánh giá phản biện thông tin, dự luận xã hội từ khâu đầu tiên của quy trình thực hiện đến khi kết thúc chi hỗ trợ cho từng cá nhân, đảm bảo việc chi hỗ trợ đúng người, đúng điều kiện, đúng nguyên tắc và đúng chính sách được hỗ trợ.

4.2 Hồ sơ, thủ tục và quy trình thực hiện: Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thành phần hồ sơ, thủ tục và quy trình thực hiện chính sách này theo nguyên tắc: Đơn giản, ngắn gọn để thực hiện nhưng phải chính xác, đúng đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ.

4.3 Giao Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng và mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Điều 1, Quyết định này.

Điều 2. Dự kiến kinh phí hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Tổng số đối tượng dự kiến: 15.477 người (dự kiến bằng số lượng chi hỗ trợ thực tế năm 2020).

2. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện hỗ trợ: 23.339.316.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu, ba trăm mười sáu ngàn đồng).

Trong đó:

2.1 Chi hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ: 23.215.500.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, hai trăm mười lăm triệu, năm trăm ngàn đồng).

2.2 Chi trả phí cho bưu điện thực hiện chi hỗ trợ: 123.816.000 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu, tám trăm mười sáu ngàn đồng*).

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí hỗ trợ và phí chi trả cho bưu điện đối với người bán lẻ xổ số lưu động được bảo đảm từ chi phí sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước.

- Các đối tượng còn lại được hỗ trợ từ nguồn dự phòng và cải cách tiền lương các cấp ngân sách. Trường hợp nguồn này không đảm bảo, các địa phương báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP, Bộ LĐ-TB&XH;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP tỉnh; các phòng;
- Lưu: VT, KGVX (Ch-LĐ-QĐ2021-09).



Trần Tuệ Hiền